CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Huyện Hoài Đức, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0500578254
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.04.20 14:25:56+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

## QUÝ I NĂM 2021

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021*

*Đơn vị tính: Đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 | 1/1/2021 |
|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **A-TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **190.207.921.430** | **188.420.287.826** |
| **I Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **2.962.348.674** | **3.263.016.991** |
| 1 Tiền | 111 | | 2.962.348.674 | 3.263.016.991 |
| **II Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **150.228.407.043** | **148.945.985.652** |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 22.689.716.478 | 21.411.200.969 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 5.465.592.502 | 5.465.592.502 |
| 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4 Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 24.500.000.000 | 24.500.000.000 |
| 5 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 98.450.896.882 | 98.446.991.000 |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (877.798.819) | (877.798.819) |
| **III Hàng tồn kho** | **140** | V.7 | **36.987.055.316** | **36.211.285.183** |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 36.987.055.316 | 36.211.285.183 |
| **IV Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **30.110.397** | |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 20.247.294 | |
| 1 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9.763.874 | |
| 2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 99.229 | |
| **B- TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **25.517.025.518** | **26.115.251.664** |
| **I Tài sản cố định** | **220** | | **8.170.183.019** | **8.570.572.994** |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 8.170.183.019 | 8.570.572.994 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *14.096.201.364* | *14.096.201.364* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | *223* | | *(5.926.018.345)* | *(5.525.628.370)* |
| **II Bất động sản đầu tư** | **230** | | | |
| *- Nguyên giá* | 231 | | | |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | 232 | | | |
| **III Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.9 | **16.714.285.714** | **16.714.285.714** |
| 1 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* | 253 | | 16.714.285.714 | 16.714.285.714 |
| **IV Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **632.556.785** | **830.392.956** |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 632.556.785 | 830.392.956 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **215.724.946.948** | **214.535.539.490** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

## QUÝ I NĂM 2021

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021*

*Đơn vị tính: đồng*

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2021 | 1/1/2021 |
|---|---|---|---|---|---|
| **C- NỢ PHẢI TRẢ** | | **300** | | **27.862.140.745** | **26.145.104.689** |
| **I** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **23.300.827.423** | **21.303.022.136** |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 8.647.161.278 | 6.774.395.551 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 205.585.548 | 205.585.548 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.13 | 73.137.844 | 68.032.078 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 131.093.359 | 33.352.609 |
| 4 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 619.807.632 | 591.773.895 |
| 5 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 14.309.000 | 19.373.000 |
| 6 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 12.628.454.833 | 12.629.231.526 |
| 7 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 981.277.929 | 981.277.929 |
| **II** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **4.561.313.322** | **4.842.082.553** |
| 1 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16 | 4.561.313.322 | 4.842.082.553 |
| **B- VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **400** | | **187.862.806.203** | **188.390.434.801** |
| **I** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.17** | **187.862.806.203** | **188.390.434.801** |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | **171.071.640.000** | **171.071.640.000** |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | 171.071.640.000 | 171.071.640.000 |
| 2 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.162.555.858 | 1.162.555.858 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | **15.628.610.345** | **16.156.238.943** |
| | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | 16.156.238.943 | 17.275.502.710 |
| | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | (527.628.598) | (1.119.263.767) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **440** | | **215.724.946.948** | **214.535.539.490** |

*Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Khuất Thị Trang | Nguyễn Thị Hải Yến | PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Lưu Quang Minh |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

## Quý I năm 2021

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 5.864.111.264 | 5.619.026.758 | 5.864.111.264 | 5.619.026.758 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 5.864.111.264 | 5.619.026.758 | 5.864.111.264 | 5.619.026.758 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 5.109.911.883 | 5.473.112.681 | 5.109.911.883 | 5.473.112.681 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 754.199.381 | 145.914.077 | 754.199.381 | 145.914.077 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 37.924 | 1.047.016.265 | 37.924 | 1.047.016.265 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 428.331.374 | 366.882.110 | 428.331.374 | 366.882.110 |
| | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *428.331.374* | *366.882.110* | *428.331.374* | *366.882.110* |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | | | | |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 650.284.919 | 787.380.448 | 650.284.919 | 787.380.448 |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (324.378.988) | 38.667.784 | (324.378.988) | 38.667.784 |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | 6.7 | | | | |
| 13. | Chi phí khác | 32 | 6.8 | 203.249.610 | | 203.249.610 | |
| 14. | Lợi nhuận khác | 40 | | (203.249.610) | | (203.249.610) | |
| 15. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (527.628.598) | 38.667.784 | (527.628.598) | 38.667.784 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | | 16.847.957 | | 16.847.957 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (527.628.598) | 21.819.827 | (527.628.598) | 21.819.827 |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Khuất Thị Trang | Nguyễn Thị Hải Yến | PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Lưu Quang Minh |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
**Quý I năm 2021**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| *1* | *2* | *3* | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 | | **(531.030.766)** | **38.667.784** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | **828.721.349** | **570.678.959** |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | *400.389.975* | *203.796.849* |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | *428.331.374* | *366.882.110* |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | **297.690.583** | **609.346.743** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | *(1.288.577.243)* | *46.210.200.197* |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | *(775.770.133)* | *117.375.181* |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | *1.966.803.068* | *(2.862.987.321)* |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | *177.588.877* | *251.478.096* |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | *(396.895.469)* | *(366.882.110)* |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | *(658.062.022)* |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | **(19.160.317)** | **43.300.468.764** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | - |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | *(17.000.000.000)* |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | - |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | *37.924* | *641.214.065* |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | **37.924** | **(16.358.785.935)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

**Quý I năm 2021**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | *7.469.000.000* | *2.980.000.000* |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | *(7.750.545.924)* | *(2.993.352.962)* |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | | **(281.545.924)** | **(13.352.962)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(300.668.317)** | **26.928.329.867** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **3.263.016.991** | **692.361.174** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **2.962.348.674** | **27.620.691.041** |

*Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Khuất Thị Trang | Nguyễn Thị Hải Yến | PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Lưu Quang Minh |

## I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền** (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hạch toán độc lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy phép kinh doanh lần đầu số 0500578254 ngày 15 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 10 năm 2020.

**Trụ sở chính của Công ty:** Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ** của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 10 năm 2020 là 171.071.640.000 VND (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi mốt tỷ, không trăm bảy mươi mốt triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn) tương đương 17.107.164 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và thương mại hàng may mặc, kinh doanh buôn bán xăng dầu, bất động sản.

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 10 năm 2020, ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

*1. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;*

*2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;*

*3. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn tổng hợp;*

*4. Chuẩn bị mặt bằng: chi tiết: San lấp mặt bằng:*

*5. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;*

*6. Bán buôn thực phẩm; chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh*

*7. Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo; , .*

*8. Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa.*

*9. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê*

*10. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác*

*11. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác*

*12. Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ*

*13. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan*

*14. Bán buôn kim loại và quặng kim loại*

*15. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính*

*16. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động*

*17. Hoạt động viễn thông khác*

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng:** Không có

## II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Năm 2020 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Lựa chọn tỷ giá hối đoái áp dụng theo quy định của Ngân hàng VCB

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:** Lãi suất theo ngân hàng thương mại

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

**a) Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên l năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**b) Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyên, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

**Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng Nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng Nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm tài chính sau.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết và phân công người chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên l năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị gốc;

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn trả nợ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.
Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (- ) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**a) Doanh thu bán hàng:** *Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chăn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:** *Tuân thủ theo CM kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí đề hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c) Doanh thu hoạt động tài chính:** *Tuân thủ theo CM kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

**d) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

**e) Thu nhập khác**

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của công ty.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ;

- Xác định giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo tài chính

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịnh vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### V.1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| **Tiền mặt** | **2.906.175.934** | **3.247.137.934** |
| **Tiền gửi ngân hàng** | **56.172.740** | **15.879.057** |
| *- Tiền gửi ngân hàng VND* | *54.193.450* | *13.899.767* |
| *- Tiền gửi ngân hàng USD* | *1.979.290* | *1.979.290* |
| **Cộng** | **2.962.348.674** | **3.263.016.991** |

### V.2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Phải thu khách hàng ngắn hạn** | **22.689.716.478** | **21.411.200.969** |
| - Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng | 1.530.850.199 | 1.584.850.199 |
| - Công ty CP may Hừng Đông | 1.901.396.714 | 1.901.396.714 |
| - Công ty CP Melange Việt Nam | 4.810.423.684 | 1.942.908.175 |
| - Công ty CP dệt may Hưng Việt | 2.633.131.989 | 2.633.131.989 |
| - Công ty TNHH thương mại xăng dầu Đại Việt | 1.697.470.000 | 1.697.470.000 |
| - Công ty CP phụ liệu may mặc VTC | 2.836.906.744 | 4.371.906.744 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 7.279.537.148 | 7.279.537.148 |
| **b) Phải thu khách hàng dài hạn** | | |
| **Cộng (a+b)** | **22.689.716.478** | **21.411.200.969** |

| **Trong đó:** | **31/03/2021** | **01/01/2021** |
|---|---|---|
| **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | **1.530.850.199** | **1.584.850.199** |
| - Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng | 1.530.850.199 | 1.584.850.199 |

### V.3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **5.465.592.502** | **5.465.592.502** |
| - Công ty CP đầu tư SX KTT - An Nguyễn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Bà Đỗ Thị Phượng | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| - Công ty Kiến trúc Công trình | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| - Bà Trần Thị Phượng | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 465.592.502 | 465.592.502 |
| **b) Trả trước cho người bán dài hạn** | | |
| **c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan** | | |
| **Cộng (a+b)** | **5.465.592.502** | **5.465.592.502** |

## V. 4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31/03/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| + Ông Nguyễn Văn Sáng | 24.500.000.000 | 24.500.000.000 |
| **b) Dài hạn** | | |

## V.5. PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **98.450.896.882** | **98.446.991.000** |
| **- Phải thu khác** | **70.446.991.000** | **70.446.991.000** |
| *+ Tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty CP đầu tư phát triển Hướng Dương* | 44.400.000.000 | 44.400.000.000 |
| *+ Phải thu từ Cty CP địa ốc Trường Tiền Land về việc chuyển nhượng CP Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mô* | 9.068.917.000 | 9.068.917.000 |
| *+ Phải thu lãi tiền cho vay ông Nguyễn Văn Sáng* | 1.238.574.000 | 1.238.574.000 |
| *+ Phải thu từ Bà Lê Thị Thu Hiền về việc chuyển nhượng mua CP của Cty CP đầu tư thương mại Đồng Mô* | 15.147.000.000 | 15.147.000.000 |
| *+ Các đối tượng khác* | 592.500.000 | 592.500.000 |
| **- Phải thu từ tạm ứng** | **28.003.905.882** | **28.000.000.000** |
| **b) Dài hạn** | | |
| **c) Phải thu khác là các bên liên quan** | | |

## V.7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu | 6.182.221.772 | 8.519.776.748 |
| Công cụ, dụng cụ | 492.576.549 | 492.576.549 |
| Thành phẩm nhập kho | 11.803.842.002 | 11.812.303.262 |
| Hàng hóa | 18.508.414.993 | 15.386.628.624 |
| **Cộng** | **36.987.055.316** | **36.211.285.183** |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối năm:
- Nguyên nhân,hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối năm

## V.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | 31/3/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| **c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị** | **16.714.285.714** | **-** | | **16.714.285.714** | **-** | |
| **- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **16.714.285.714** | | (*) | **16.714.285.714** | | - (*) |
| + Công ty cổ phần dệt may Phú Vĩnh Hưng - Tỷ lệ 19,5% (1.560.000CP - MG: 10.000VND/CP) | 16.714.285.714 | | | 16.714.285.714 | - | |

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết, liên doanh trong năm:**

+ Công ty CP Dệt may Phú Vĩnh Hưng hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại hàng dệt kim như tất, quần áo....

**- Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các công ty liên doanh liên kết trong năm:**

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

## V.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

*Đơn vị tính: VND*

| | 31/3/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | | | | | |
| - Công ty TNHH Trường Thọ Phát | 118.898.819 | - | (118.898.819) | 118.898.819 | - | (118.898.819) |
| - Công ty TNHH Vải Giầy Thanh Cường | 758.900.000 | - | (758.900.000) | 758.900.000 | - | (758.900.000) |
| **Cộng** | **877.798.819** | **0** | **(877.798.819)** | **877.798.819** | **0** | **(877.798.819)** |

## V.8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | **31.400.000** | **7.863.725.000** | **6.201.076.364** | **14.096.201.364** |
| Mua sắm | | | | |
| Thanh lý | | | | |
| Tại ngày 31/03/2021 | **31.400.000** | **7.863.725.000** | **6.201.076.364** | **14.096.201.364** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 31.400.000 | 3.192.672.762 | 2.301.555.608 | **5.525.628.370** |
| *Khấu hao trong kỳ* | | 196.593.126 | 203.796.849 | **400.389.975** |
| *Thanh lý* | | | | |
| Tại ngày 31/03/2021 | 31.400.000 | 3.389.265.888 | 2.505.352.457 | **5.926.018.345** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | | 4.671.052.238 | 3.899.520.756 | 8.570.572.994 |
| Tại ngày 31/03/2021 | | 4.474.459.112 | 3.695.723.907 | 8.170.183.019 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.799.124.989
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.400.000
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

## IV.9 Chi phí trả trước

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| **b) Dài hạn** | **632.556.785** | **830.392.956** |
| *- Chi phí sửa chữa, đầu tư văn phòng* | 552.307.616 | 743.101.080 |
| *- Chi phí khác* | 80.249.169 | 87.291.876 |
| **Cộng** | **632.556.785** | **830.392.956** |

## V.11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **8.647.161.278** | **8.647.161.278** | **6.774.395.551** | **6.774.395.551** |
| - Công ty TNHH đầu tư phát triển dầu khí Minh Trí | 4.542.228.600 | 4.542.228.600 | 4.542.228.600 | 4.542.228.600 |
| - Công ty TNHH xuất nhập khẩu Máy và phụ kiện ngành dệt may Thiên Phong | | | 717.300.000 | 717.300.000 |
| - Công ty CP Melage Việt nam | 1.567.515.509 | 1.567.515.509 | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 2.537.417.169 | 2.537.417.169 | 1.514.866.951 | 1.514.866.951 |
| **b) Các khoản phải trả người bán dài hạn** | | | | |
| **c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | | | | |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| **d) Phải trả người bán là các bên liên quan** | | | | |

## V.12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/03/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | **205.585.548** | **205.585.548** | **205.585.548** | **205.585.548** |
| - Đối tượng khác | 205.585.548 | 205.585.548 | 205.585.548 | 205.585.548 |
| **b) Người mua trả tiền trước dài hạn** | | | | |
| **c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan** | | | | |

## V.13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã nộp | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **a) Phải nộp** | **68.032.078** | **598.007.126** | **592.901.360** | **73.137.844** |
| - Thuế GTGT | 503.712 | 586.411.126 | 586.914.838 | |
| - Thuế TNDN | 59.991.844 | | | 59.991.844 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | |
| - Thuế TNCN | 7.536.522 | 7.596.000 | 1.986.522 | 13.146.000 |
| - Lệ phí môn bài | | 4.000.000 | 4.000.000 | |
| - Thuế khác | | | | |
| **b) Phải thu** | | | | |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | | | | |

## V.14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | **619.807.632** | **591.773.895** |
| *- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC* | | |
| *- Lãi vay phải trả Ngân hàng VPBank - Chi nhánh Hà Nội* | 224.551.045 | 224.551.045 |
| *- Lãi vay phải trả Ngân hàng VCB- Chi nhánh Hà Tây* | 395.256.587 | 367.222.850 |
| **b) Dài hạn** | | |
| **Cộng** | **619.807.632** | **591.773.895** |

## V.15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | **14.309.000** | **19.373.000** |
| *- Các khoản phải nộp BH cho lao động* | 1.936.000 | |
| *- Phải trả phải nộp khác* | 12.373.000 | 19.373.000 |
| **b) Dài hạn** | | |
| **Cộng** | **14.309.000** | **19.373.000** |

## V.16 .VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a) Vay ngắn hạn** | **12.628.454.833** | **12.628.454.833** | **7.469.000.000** | **7.469.776.693** | **12.629.231.526** | **12.629.231.526** |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội | 12.628.454.833 | 12.628.454.833 | 7.469.000.000 | 7.469.776.693 | 12.629.231.526 | 12.629.231.526 |
| **b) Vay dài hạn** | **4.561.313.322** | **4.561.313.322** | **-** | **280.769.231** | **4.842.082.553** | **4.842.082.553** |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội | 3.088.461.535 | 3.088.461.535 | | 280.769.231 | 3.369.230.766 | 3.369.230.766 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội - PGD Nam Đồng | 1.472.851.787 | 1.472.851.787 | | - | 1.472.851.787 | 1.472.851.787 |
| **Cộng** | **17.189.768.155** | **17.189.768.155** | **7.469.000.000** | **7.750.545.924** | **17.471.314.079** | **17.471.314.079** |

## V.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **171.071.640.000** | **-** | **-** | **1.162.555.858** | | **17.275.502.710** | **189.509.698.568** |
| Tăng vốn năm trước | 0 | | | | | - | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | | (1.119.263.767) | **(1.119.263.767)** |
| Tăng khác | | | | | | | - |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm trước** | **171.071.640.000** | **-** | **-** | **1.162.555.858** | **-** | **16.156.238.943** | **188.390.434.801** |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | | - |
| Lãi trong kỳ này | | | | | | (527.628.598) | **(527.628.598)** |
| Tăng khác | | | | | | | - |
| Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | | - |
| Lỗ do hoàn nhập trong kỳ này | | | | | | - | - |
| Giảm khác | | | | | | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **171.071.640.000** | **-** | **-** | **1.162.555.858** | **-** | **15.628.610.345** | **187.862.806.203** |
| | | | | - | - | - | |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/03/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|---|
| Vốn góp của các đối tượng khác | 100% | 171.071.640.000 | 171.071.640.000 |
| **Cộng** | | **171.071.640.000** | **171.071.640.000** |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Quý I/2021 VND | Quý I/2020 VND |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *- Vốn góp đầu năm* | *171.071.640.000* | *171.071.640.000* |
| *- Vốn góp tăng trong năm* | | |
| *- Vốn góp giảm trong năm* | | |
| *- Vốn góp cuối năm* | *171.071.640.000* | *171.071.640.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| d) Cổ phiếu | Quý I/2021 VND | Quý I/2020 VND |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.107.164 | 17.107.164 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.107.164 | 17.107.164 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.107.164 | 17.107.164 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.107.164 | 17.107.164 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.107.164 | 17.107.164 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 đồng/cổ phần | |

| đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý I/2021 VND | Quý I/2020 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | (527.628.598) | 21.819.827 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | | |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm | 17.107.164 | 17.107.164 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(30,8)** | **1,3** |

| e) Các quỹ của doanh nghiệp | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.162.555.858 | 1.162.555.858 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| **Cộng** | **1.162.555.858** | **1.162.555.858** |

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

**e) Các thông tin khác về các khản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 01 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Tổng doanh thu** | | |
| - Doanh thu quần áo, bít tất | | 160.534.008 |
| - Doanh thu các loại vải, sợi | 5.864.111.264 | 5.368.492.750 |
| - Doanh thu khác | | 90.000.000 |
| **Cộng** | **5.864.111.264** | **5.619.026.758** |
| **b) Doanh thu với các bên liên quan** | | |
| **c) Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |

| 02 - Giá vốn hàng bán | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Giá vốn quần áo, bít tất | | 117.375.181 |
| - Giá vốn các loại vải, sợi | 5.109.911.883 | 5.355.737.500 |
| - Giá vốn hàng hóa khác | | |
| **Cộng** | **5.109.911.883** | **5.473.112.681** |

| 03. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 37.924 | 900.393.065 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | | 146.623.200 |
| - Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| **Cộng** | **37.924** | **1.047.016.265** |

**04. Chi phí tài chính**

| | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền vay ngân hàng | 428.331.374 | 366.882.110 |
| - Chi phí hoạt động đầu tư | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| **Cộng** | **428.331.374** | **366.882.110** |

**05. Chi phí bán hàng**

| | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | | |
| + Chi phí nhân công quản lý | | |
| + Chi phí trả trước, khấu hao | | |
| - Chi phí bán hàng khác bằng tiền | | |
| **Cộng** | | |

**06. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | **585.266.412** | **341.721.100** |
| + Chi phí nhân viên quản lý | 174.694.750 | 179.796.250 |
| + Chi phí trả trước, khấu hao | 410.571.662 | 161.924.850 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | **65.018.507** | 445.659.348 |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu kho đòi | | |
| **Cộng** | **650.284.919** | **787.380.448** |

**07. Thu nhập khác**

| | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Thu nhập từ thanh lý bán TSCĐ | | |
| - Các khoản thu nhập khác | | |
| **Cộng** | | |

**08. Chi phí khác**

| | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | | |
| - Chi phí khác | (203.249.610) | |
| - Các khoản lãi nộp chậm, khác | | |
| **Cộng** | **(203.249.610)** | |

**09. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

| | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **(527.628.598)** | **38.667.784** |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | | 45.571.999 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | 45.571.999 |
| *-Chi phí không hợp lệ* | | 42.571.999 |
| *-Chi phí của chi nhánh hạch toán độc lập* | | 3.000.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| **Lợi nhuận chịu thuế** | **(527.628.598)** | **84.239.783** |
| **Thuế suất thuế TNDN hiện hành** | 14% | 20% |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | | **16.847.957** |

**10. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I/2020

*Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Khuất Thị Trang | Nguyễn Thị Hải Yến | PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC<br>Lưu Quang Minh |